

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | Nội dung khoản mục | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 31/12/2020 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 625.232.544.636 | 634.202.281.699 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 102.272.111.507 | 59.669.580.824 |
| 111 | 1. Tiền | | 17.372.111.507 | 24.669.580.824 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 84.900.000.000 | 35.000.000.000 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 54.278.624.851 | 107.278.624.851 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 11a | 53.578.624.851 | 53.578.624.851 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 700.000.000 | 53.700.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 417.656.899.291 | 422.568.431.581 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 4 | 13.459.814.954 | 19.678.779.538 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 4.893.428.943 | 881.611.689 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 400.452.369.005 | 403.156.753.965 |
| 139 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (1.148.713.611) | (1.148.713.611) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 47.919.411.726 | 43.867.424.319 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 7 | 47.919.411.726 | 43.867.424.319 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 3.105.497.261 | 818.220.124 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 8 | 654.353.225 | 43.284.903 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.451.144.036 | 774.935.221 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | | - | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 619.231.805.096 | 672.897.436.087 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 113.855.982.100 | 112.414.439.300 |
| 215 | 1. Phải thu dài hạn khác | 9 | 113.855.982.100 | 112.414.439.300 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 474.233.727.935 | 535.042.762.704 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10a | 474.233.727.935 | 535.042.762.704 |
| 222 | - Nguyên giá | | 1.038.161.014.467 | 1.225.484.157.428 |
| 223 | - Giá trị khấu hao lũy kế | | (563.927.286.532) | (690.441.394.724) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10b | - | - |
| 228 | - Nguyên giá | | 65.500.000 | 65.500.000 |
| 229 | - Giá trị khấu hao lũy kế | | (65.500.000) | (65.500.000) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 374.000.000 | 374.000.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 374.000.000 | 374.000.000 |
| 250 | V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 4.737.815.334 | 4.867.344.530 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11b | 7.174.000.000 | 7.174.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 11b | (2.436.184.666) | (2.306.655.470) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 26.030.279.727 | 20.198.889.553 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 25.421.850.445 | 19.590.460.271 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 608.429.282 | 608.429.282 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.244.464.349.732 | 1.307.099.717.786 |

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | Nội dung khoản mục | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2021 | Tại ngày 31/12/2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | A. NỢ PHẢI TRẢ | | 244.754.849.039 | 303.071.588.739 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 164.137.186.039 | 185.118.368.739 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 19.372.235.614 | 27.001.712.029 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước | | - | - |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 13 | 9.637.686.483 | 10.277.275.476 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 41.906.873 | 33.512.712 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 2.150.653.819 | 1.475.813.828 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 46.576.768.085 | 9.407.461.529 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 16 | 80.786.802.000 | 128.561.370.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 17 | 5.571.133.165 | 8.361.223.165 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 80.617.663.000 | 117.953.220.000 |
| 337 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 80.617.663.000 | 117.953.220.000 |
| 400 | B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 999.709.500.693 | 1.004.028.129.047 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 999.709.500.693 | 1.004.028.129.047 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn điều lệ thực góp) | | 564.706.200.000 | 564.706.200.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 254.725.820.000 | 254.725.820.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (64.308.111.200) | (64.308.111.200) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư và phát triển | | 80.513.234.690 | 80.513.234.690 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 164.072.357.203 | 168.390.985.557 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 127.428.318.357 | 135.447.701.422 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 36.644.038.846 | 32.943.284.135 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.244.464.349.732 | 1.307.099.717.786 |


Lê Hải Anh
Người lập biểu


Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng


Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đvt: VND

| Mã số | Nội dung khoản mục | Thuyết minh | Quý 2 năm 2021 | Quý 2 năm 2020 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2021 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2020 |
|-------|--|-------------|------------------|-------------------|--|--|
| 10 | 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 76.078.900.083 | 143.192.717.793 | 176.224.933.795 | 268.312.751.526 |
| 11 | 2. Giá vốn cung cấp dịch vụ | | (77.468.399.674) | (105.002.264.591) | (173.946.443.015) | (227.085.152.973) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ | | (1.389.499.591) | 38.190.453.202 | 2.278.490.780 | 41.227.598.553 |
| 21 | 4. Doanh thu tài chính | 22 | 3.528.523.272 | 3.642.063.440 | 4.342.542.433 | 6.415.249.613 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 23 | (1.494.018.876) | (4.596.612.373) | (3.220.655.739) | (9.229.655.968) |
| 23 | - Trong đó: chi phí lãi vay | | (1.346.374.128) | (3.203.263.027) | (3.065.071.862) | (7.433.372.828) |
| 25 | 6. Chi phí bán hàng | 24 | (1.453.021.357) | (4.268.382.088) | (4.001.556.406) | (5.185.884.291) |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | (7.502.133.546) | (6.702.914.984) | (14.317.286.017) | (13.510.389.129) |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (8.310.150.098) | 26.264.607.197 | (14.918.464.949) | 19.716.918.778 |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 26 | 10.373.532.950 | 206.663.670 | 86.934.646.146 | 247.634.263 |
| 32 | 10. Chi phí khác | 27 | (18.254.577.586) | (6.378.101.573) | (24.726.476.390) | (6.378.101.573) |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | (7.881.044.636) | (6.171.437.903) | 62.208.169.756 | (6.130.467.310) |
| 50 | 12. Lợi nhuận trước thuế | | (16.191.194.734) | 20.093.169.294 | 47.289.704.807 | 13.586.451.468 |
| 51 | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 3.223.822.347 | (2.728.448.694) | (9.475.665.961) | (2.728.448.694) |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | (12.967.372.387) | 17.364.720.600 | 37.814.038.846 | 10.858.002.774 |
| 71 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21 | (253) | 339 | 739 | 212 |



Lê Hải Anh
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 07 năm 2021



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2021 | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30/06/2020 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế | | 47.289.704.807 | 13.586.451.468 |
| | Điều chỉnh cho các khoản | | - | - |
| 2 | Khấu hao TSCĐ | 10 | 47.878.086.342 | 52.259.058.646 |
| 3 | Tăng/(giảm) các khoản dự phòng | | 129.529.196 | - |
| 4 | (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | (865.818.899) | 889.974.857 |
| 5 | (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 22 | (78.441.573.355) | (4.911.261.237) |
| 6 | Chi phí lãi vay | 23 | 3.065.071.862 | 7.433.372.828 |
| 8 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 19.054.999.953 | 69.257.596.562 |
| 9 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | | 871.824.576 | (119.337.791.744) |
| 10 | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | | (9.434.611.021) | 816.959.850 |
| 11 | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | | (12.202.203.489) | 5.669.132.241 |
| 12 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | | (6.442.458.496) | 7.505.291.660 |
| 13 | Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (3.437.880.932) | (7.604.054.213) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 13 | (9.845.780.841) | (7.000.000.000) |
| 17 | Tiền thu/(chi) cho các hoạt động kinh doanh khác | | (3.960.090.000) | (4.247.738.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (25.396.200.250) | (54.940.603.644) |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 10 | (42.800.000) | (6.374.129.241) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 96.922.184.809 | - |
| 23 | Tiền gửi tiết kiệm ngân hàng, cho đơn vị khác vay có kỳ hạn | | - | - |
| 24 | Tiền thu hồi các khoản gửi tiết kiệm ngân hàng | | 53.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 2.706.038.366 | 5.613.876.305 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 152.585.423.175 | 21.239.747.064 |

Công ty Cổ phần Âu Lạc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| | | | | |
|-----------|---|----------|-------------------------|--------------------------|
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 32 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | - | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 16 | (84.318.620.000) | (77.485.140.000) |
| 35 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 20 | (275.003.600) | (302.167.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (84.593.623.600) | (77.787.307.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 42.595.599.325 | (111.488.163.580) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3 | 59.669.580.824 | 136.541.002.250 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 6.931.358 | (99.350.260) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 102.272.111.507 | 24.953.488.410 |

Lê Hải Anh
Người lập biểu

Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 07 năm 2021

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam (“Việt Nam”) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là vận tải đường thủy.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 245 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 262 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

(b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm nay và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Phương tiện vận tải | 5 - 15 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Theo quy định đăng kiểm, các tàu của Công ty phải lên đà kiểm tra và sửa chữa ("lên đà") theo chu kỳ hai lần trong 60 tháng và khoảng cách giữa hai lần lên đà liên tiếp không được vượt quá 36 tháng. Chi phí sửa chữa định kỳ liên quan đến việc lên đà khi hoàn thành sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 27 đến 33 tháng.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng cho mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

786
TY
IN
AC
OR

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ;
- Các khoản phải trả và các khoản dự phòng;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Đvt: VND | |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
| Tiền mặt | 252.302.287 | 343.958.189 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.119.809.220 | 24.325.622.635 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 84.900.000.000 | 35.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 102.272.111.507 | 59.669.580.824 |

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

| | Đvt: VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức | 8.177.536.664 | 4.688.891.185 |
| Công ty TNHH Hưng Vượng Việt | 2.868.125.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu | 1.141.508.102 | 5.097.636.858 |
| Khác | <u>1.272.645.188</u> | <u>9.892.251.495</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>13.459.814.954</u> | <u>19.678.779.538</u> |

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Đvt: VND | |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
| Công ty luật TNHH Quốc tế Việt Nam | 2.400.000.000 | - |
| Maoming Ocean Shipping Logistics Co., Ltd. | 540.988.998 | - |
| Khác | <u>1.952.439.945</u> | <u>881.611.689</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>4.893.428.943</u> | <u>881.611.689</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Đvt: VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
| Phải thu Bảo hiểm tàu Aulac Fortune (*) | 394.051.067.047 | 394.051.067.047 |
| Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam | 4.089.572.000 | 3.651.416.000 |
| Lãi phải thu | 205.072.251 | 1.106.424.658 |
| Khác | <u>2.106.657.707</u> | <u>4.347.846.260</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>400.452.369.005</u> | <u>403.156.753.965</u> |

(*) Số dư gồm giá trị còn lại của tàu Aulac Fortune và các khoản đã chi trả liên quan đến việc cứu hộ tàu.

7. HÀNG TỒN KHO

| | Đvt: VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
| Công cụ, dụng cụ | 16.311.190.056 | 20.155.314.749 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | <u>31.608.221.670</u> | <u>23.712.109.570</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>47.919.411.726</u> | <u>43.867.424.319</u> |

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Đvt: VND | |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
| Phí bảo hiểm | 219.037.225 | 43.284.903 |
| Phí thuê văn phòng | 435.316.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 654.353.225 | 43.284.903 |

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Đvt: VND | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
| Chi phí sửa chữa định kỳ | 25.421.850.445 | 19.590.460.271 |
| TỔNG CỘNG | 25.421.850.445 | 19.590.460.271 |

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 chủ yếu bao gồm khoản đặt cọc 112.376.439.300 đồng theo thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng đất số 17/20/ASC/HĐDV ngày 26 tháng 3 năm 2020, thực hiện theo Nghị Quyết số 10-2019/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về việc thông qua phương án đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng và trung tâm đào tạo thuyền viên.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Đvt: VND | | | |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm (tại ngày 01.01.2021) | 1.224.568.397.632 | 915.759.796 | 1.225.484.157.428 |
| Mua mới trong kỳ | - | 42.800.000 | 42.800.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | <u>(187.365.942.961)</u> | <u>-</u> | <u>(187.365.942.961)</u> |
| Số cuối kỳ (tại ngày 30.06.2021) | 1.037.202.454.671 | 958.559.796 | 1.038.161.014.467 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Số đầu năm (tại ngày 01.01.2021) | 689.525.634.928 | 915.759.796 | 690.441.394.724 |
| Khấu hao trong kỳ | 47.875.708.564 | 2.377.778 | 47.878.086.342 |
| Thanh lý, nhượng bán | <u>(174.392.194.534)</u> | <u>-</u> | <u>(174.392.194.534)</u> |
| Số cuối kỳ (tại ngày 30.06.2021) | 563.009.148.958 | 918.137.574 | 563.927.286.532 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm (tại ngày 01.01.2021) | 535.042.762.704 | - | 535.042.762.704 |
| Số cuối kỳ (tại ngày 30.06.2021) | 474.193.305.713 | 40.422.222 | 474.233.727.935 |

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021, TSCĐ vô hình bao gồm các phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

11. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

(a) Chứng khoán kinh doanh

Đvt: VND

| | Tại ngày 30.06.2021 | | | Tại ngày 31.12.2020 | | |
|-----------------------|---------------------|-----------------|----------|---------------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Cổ phiếu niêm yết (*) | 53.578.624.851 | 111.708.222.000 | - | 53.578.624.851 | 70.969.745.000 | - |

(*) Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") về việc thông qua phương án đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), mã cổ phiếu "EIB". Tại ngày báo cáo, Công ty đã đầu tư 3.686.740 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đvt: VND

| Tên công ty | Tại ngày 30.06.2021 | | | Tại ngày 31.12.2020 | | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị thuần |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn | 4.000.000.000 | (620.744.486) | 3.379.255.514 | 4.000.000.000 | (620.744.486) | 3.379.255.514 |
| Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec | 2.120.000.000 | (1.537.640.180) | 582.359.820 | 2.120.000.000 | (1.519.783.142) | 600.216.858 |
| Công ty Cổ phần Cà phê Petec | 745.000.000 | (277.800.000) | 467.200.000 | 745.000.000 | (166.127.842) | 578.872.158 |
| Công ty CP Xăng dầu dầu khí Nam Định | 309.000.000 | - | 309.000.000 | 309.000.000 | - | 309.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 7.174.000.000 | (2.436.184.666) | 4.737.815.334 | 7.174.000.000 | (2.306.655.470) | 4.867.344.530 |

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đvt: VND

| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Standard Maritime Pte Ltd | 6.845.347.199 | 2.819.932.722 |
| Jiratan Group Co.,Ltd | 3.724.480.835 | 58.543.689 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco | 3.109.767.914 | 2.992.607.385 |
| Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật & Thương mại Hàn Việt | 2.354.344.092 | 5.775.059.552 |
| Khác | 3.338.295.574 | 15.355.568.681 |
| TỔNG CỘNG | 19.372.235.614 | 27.001.712.029 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đvt: VND

| | Tại ngày 31.12.2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Tại ngày 30.06.2021 |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.845.780.841 | 9.475.665.961 | (9.845.780.841) | 9.475.665.961 |
| Thuế GTGT phải nộp | (774.935.221) | (1.676.208.815) | - | (2.451.144.036) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 431.494.635 | 1.317.513.400 | (1.586.987.513) | 162.020.522 |
| Các loại thuế khác | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 9.502.340.255 | 9.120.970.546 | (11.436.768.354) | 7.186.542.447 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đvt: VND

| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí bảo hiểm | 561.965.187 | 695.717.093 |
| Chi phí hoa hồng | 409.371.087 | - |
| Các khoản khác | 1.179.317.545 | 780.096.735 |
| TỔNG CỘNG | 2.150.653.819 | 1.475.813.828 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đvt: VND

| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Phí hoa hồng | 522.507.380 | 3.500.329.646 |
| Cổ tức phải trả | 43.329.179.460 | 2.641.515.860 |
| Các khoản khác | 2.725.081.245 | 3.265.616.023 |
| TỔNG CỘNG | 46.576.768.085 | 9.407.461.529 |

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

16. VAY

Đvt: VND

| | Tại ngày 30.06.2021 | Tại ngày 31.12.2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 80.786.802.000 | 128.561.370.000 |
| Vay ngắn hạn từ ngân hàng | - | - |
| Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm | 80.786.802.000 | 128.561.370.000 |
| Dài hạn | 80.617.663.000 | 117.953.220.000 |
| Vay dài hạn từ ngân hàng | 161.404.465.000 | 220.818.875.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm | (80.786.802.000) | (102.865.655.000) |
| TỔNG CỘNG | 161.404.465.000 | 246.514.590.000 |

Biến động của các khoản vay

Đvt: VND

| | Tại ngày 01.01.2021 | Tăng | Trả nợ gốc vay | Phân loại | Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá | Tại ngày 30.06.2021 |
|------------------------|------------------------|----------|-------------------------|-----------------|--------------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng ngắn hạn | 128.561.370.000 | - | (84.318.620.000) | 36.740.963.000 | (196.911.000) | 80.786.802.000 |
| Vay ngân hàng dài hạn | 117.953.220.000 | - | - | 36.740.963.000) | (594.594.000) | 80.617.663.000 |
| Cộng | 246.514.590.000 | - | (84.318.620.000) | - | (791.505.000) | 161.404.465.000 |

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Tại ngày 30.06.2021 | | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Hình thức bảo đảm |
|---|---------------------|------------------------|---|----------|-------------------|
| | USD | Tương đương VND | | | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận 5 | 624.000 | 14.417.520.000 | Từ ngày 16 tháng 09 năm 2015 đến 16 tháng 12 năm 2021 | Thả nổi | Tàu |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4 | 3.900.000 | 90.062.700.000 | Từ ngày 11 tháng 07 năm 2016 đến 11 tháng 07 năm 2023 | Thả nổi | Tàu |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Quận 4 | 2.465.000 | 56.924.245.000 | Từ ngày 12 tháng 09 năm 2016 đến 12 tháng 09 năm 2023 | Thả nổi | Tàu |
| | 6.989.000 | 161.404.465.000 | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | (3.498.000) | (80.786.802.000) | | | |
| TỔNG CỘNG | 3.491.000 | 80.617.663.000 | | | |



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

17. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đvt: VND

| | Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 8.361.223.165 | 10.821.278.942 |
| Sử dụng trong kỳ | (2.790.090.000) | (3.131.738.000) |
| Trích trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 5.571.133.165 | 7.689.540.942 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.06.2021 Cổ phiếu phổ thông | 31.12.2020 Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 56.470.620 | 56.470.620 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 56.470.620 | 56.470.620 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (5.267.286) | (5.267.286) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 51.203.334 | 51.203.334 |

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 | 56.470.620 | 564.706.200.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 56.470.620 | 564.706.200.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | 56.470.620 | 564.706.200.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

19. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <i>Đvt: VND</i> | | | | | |
|--|------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------|--|------------------------|
| | <i>Vốn cổ phần</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Cổ phiếu quỹ</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Số đầu năm (01.01.2021) | 564.706.200.000 | 254.725.820.000 | (64.308.111.200) | 80.513.234.690 | 168.390.985.557 | 1.004.028.129.047 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | 37.814.038.846 | 37.814.038.846 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | (40.962.667.200) | (40.962.667.200) |
| Thù lao, thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (1.170.000.000) | (1.170.000.000) |
| Số cuối kỳ (30.06.2021) | 564.706.200.000 | 254.725.820.000 | (64.308.111.200) | 80.513.234.690 | 164.072.357.203 | 999.709.500.693 |



Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

20. CỐ TỨC

Đvt: VND

| | Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
|----------------------------|---|---|
| Số dư đầu năm | 2.641.515.860 | 1.932.792.600 |
| Cố tức phải trả trong kỳ | 40.962.667.200 | 30.722.000.400 |
| Cố tức đã chi trả trong kỳ | <u>(275.003.600)</u> | <u>(302.167.000)</u> |
| Số dư cuối kỳ | <u>43.329.179.460</u> | <u>32.352.626.000</u> |

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đvt: VND

| | Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
|--|---|---|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 37.814.038.846 | 10.858.002.774 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | <u>-</u> | <u>-</u> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | <u>37.814.038.846</u> | <u>10.858.002.774</u> |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu) | <u>51.203.334</u> | <u>51.203.334</u> |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>739</u> | <u>212</u> |

(b) Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi (lỗ) trên cổ phiếu.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đvt: VND

| | Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.804.685.959 | 4.911.261.237 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 1.672.037.575 | 693.988.376 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 865.818.899 | - |
| Lãi chuyển nhượng chứng khoán | <u>-</u> | <u>810.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>4.342.542.433</u> | <u>6.415.249.613</u> |

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Đvt: VND | |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| | (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
| Chi phí lãi vay | 3.065.071.862 | 7.433.372.828 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 19.864.133 | 895.769.343 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | - | 889.974.857 |
| Dự phòng các khoản đầu tư tài chính | 129.529.196 | - |
| Khác | <u>6.190.548</u> | <u>10.538.940</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.220.655.739</u> | <u>9.229.655.968</u> |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Đvt: VND | |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| | (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
| Chi phí bán hàng | 4,001,556,406 | 5,185,884,291 |
| Chi phí hoa hồng | 4,001,556,406 | 5,185,884,291 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 9.023.629.602 | 9.685.574.808 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.405.459.587 | 2.922.204.448 |
| Chi phí khấu hao | 85.472.930 | 91.695.152 |
| Khác | <u>802.723.898</u> | <u>810.914.721</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>14.317.286.017</u> | <u>13.510.389.129</u> |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Đvt: VND | |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| | (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
| Chi phí nguyên vật liệu | 60.866.855.868 | 96.745.641.442 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.854.458.429 | 55.402.115.097 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 47.792.613.412 | 52.167.363.494 |
| Chi phí nhân công | 19.823.618.811 | 20.681.194.991 |
| Chi phí khác | <u>1.608.896.495</u> | <u>2.088.837.949</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>173.946.443.015</u> | <u>227.085.152.973</u> |

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

26. THU NHẬP KHÁC

Đvt: VND

| | Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
|------------------------------|---|---|
| Thu nhập do thanh lý tài sản | 76.636.887.396 | - |
| Thu do bảo hiểm bồi thường | 3.710.155.402 | - |
| Khác | 6.587.603.348 | 247.634.263 |
| TỔNG CỘNG | 86.934.646.146 | 247.634.263 |

27. CHI PHÍ KHÁC

Đvt: VND

| | Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
|---|---|---|
| Chi phí liên quan đến sự cố tàu Aulac Fortune | 24.666.476.390 | 6.388.428.447 |
| Khác | 60.000.000 | (10.326.874) |
| TỔNG CỘNG | 24.726.476.390 | 6.378.101.573 |

28. THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan như sau:

Đvt: VND

| | Kỳ này (từ 01/01/2021 đến 30/06/2021) | Kỳ trước (từ 01/01/2020 đến 30/06/2020) |
|---|---|---|
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Thưởng cho HĐQT và BKS | - | - |
| Lương và quyền lợi gộp khác | | |
| HĐQT | 900.000.000 | 900.000.000 |
| BKS | 270.000.000 | 216.000.000 |
| Ban Tổng Giám đốc | 2.533.519.972 | 2.528.277.808 |
| TỔNG CỘNG | 3.703.519.972 | 3.644.277.808 |

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý II, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021



Lê Hải Anh
Người lập biểu



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 07 năm 2021

